

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

1. Khách hàng / Customers:	Số /No:	25N031
2. Địa chỉ / Address:	Công ty cổ phần cấp nước và xây dựng Di Linh	
3. Loại mẫu / Type of sample:	Nước ăn uống	4. Số mẫu: 01
5. Tên mẫu / Sample name:	Đài 500	
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:	04/06/2025	
7. Ngày trả kết quả / Result issued date:	11/06/2025	
8. Lưu mẫu / Storage:	☐ Có / Yes ☒ Không / No	
9. Kết quả / Results:		

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.10	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.71	HDPP.01
5	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	HDPP nội bộ
6	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.57	Hach 8021
7	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tổ Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N031

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:
7. Ngày trả kết quả / Result issued date:
8. Lưu mẫu / Storage
9. Kết quả / Results :

Công ty cổ phần cấp nước và xây dựng Di Linh
524 Hùng Vương - Thị trấn Di Linh
Nước ăn uống
Trạm Hòa Ninh

4. Số mẫu: 01

04/06/2025
11/06/2025
☐ Có / Yes ☒ Không / No

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.35	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.03	HDPP.01
5	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	HDPP nội bộ
6	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.45	Hach 8021
7	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

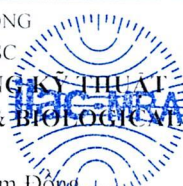
- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N031

1. Khách hàng / Customer:

Công ty cổ phần cấp nước và xây dựng Di Linh

2. Địa chỉ / Address:

524 Hùng Vương - Thị trấn Di Linh

3. Loại mẫu / Type of sample:

Nước ăn uống

4. Số mẫu:

01

5. Tên mẫu / Sample name:

61 Thôn 4 - Xã Hòa Ninh

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

04/06/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

11/06/2025

8. Lưu mẫu / Storage

☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.17	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.14	HDPP.01
5	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	HDPP nội bộ
6	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.23	Hach 8021
7	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N031

1. Khách hàng / Customer: Công ty cổ phần cấp nước và xây dựng Di Linh

2. Địa chỉ / Address: 524 Hùng Vương - Thị trấn Di Linh

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

5. Tên mẫu / Sample name: 29 Đồng Lạc 1 - Đình Lạc

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 04/06/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 11/06/2025

8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results :

4. Số mẫu: 01

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity ^(*)	NTU	2	0.33	HDPP.09
4	pH ^(*)	-	6.0 - 8.5	7.58	HDPP.01
5	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	HDPP nội bộ
6	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.34	Hach 8021
7	Coliform tổng số / Total Coliform ^(*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPIH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

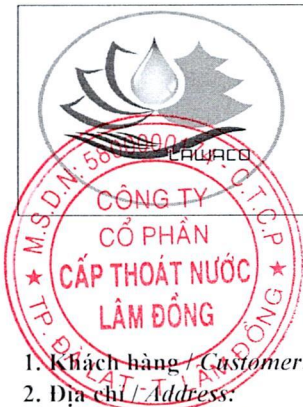


Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N031

1. Khách hàng / Customer:

Công ty cổ phần cấp nước và xây dựng Di Linh

2. Địa chỉ / Address:

524 Hùng Vương - Thị trấn Di Linh

3. Loại mẫu / Type of sample:

Nước ăn uống

4. Số mẫu:

01

5. Tên mẫu / Sample name:

31/1 Thôn 9 xã Tân Châu

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

04/06/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

11/06/2025

8. Lưu mẫu / Storage

☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.27	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.65	HDPP.01
5	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	HDPP nội bộ
6	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.26	Hach 8021
7	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N031

1. Khách hàng / Customer:

2. Địa chỉ / Address:

3. Loại mẫu / Type of sample:

5. Tên mẫu / Sample name:

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

8. Lưu mẫu / Storage

9. Kết quả / Results :

Công ty cổ phần cấp nước và xây dựng Di Linh

524 Hùng Vương - Thị trấn Di Linh

Nước ăn uống

26 Ka Long Trao 1 - Xã Gung Ré

4. Số mẫu: 01

04/06/2025

11/06/2025

☐ Có / Yes ☒ Không / No

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity ^(*)	NTU	2	0.13	HDPP.09
4	pH ^(*)	-	6.0 - 8.5	7.91	HDPP.01
5	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	HDPP nội bộ
6	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.40	Hach 8021
7	Coliform tổng số / Total Coliform ^(*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPII: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế